

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

068
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
TỰ VY
KẾ TOÁN
NAP
06

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 45, khu tập thể chinh hình, phố Trung Kinh, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.907.790.271 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 15.987.671.133 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 2.184.573.965 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 11.250.217.388 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Ngọc Tứ	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Vạn Thái	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông :	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông :	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông :	Trần Bửu Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Vạn Thái	Phó Giám đốc
Ông :	Phan Ngọc Thuận	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Nguyễn Thị Cần	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Trần Bá Kiệt	Thành viên BKS



Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Nhung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung



Số: 145.../2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông

Kính gửi:

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông
- Hội đồng Quản trị Công Ty Sơn Á Đông
- Ban Giám đốc Công Ty Sơn Á Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được lập ngày 01/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		112.716.081.094	116.369.313.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.107.544.388	11.635.988.051
1. Tiền	111		11.107.544.388	2.635.988.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		36.038.468.726	46.291.776.982
1. Phải thu khách hàng	131		39.844.373.770	49.437.889.964
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	173.697.625	125.157.862
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3	(3.979.602.669)	(3.271.270.844)
IV. Hàng tồn kho	140	4	63.355.667.969	55.721.575.553
1. Hàng tồn kho	141		63.355.667.969	55.721.575.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.214.400.011	2.719.972.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		354.452.000	72.723.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	16.245.770	32.445.650
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	1.843.702.241	2.614.803.542
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200		39.675.567.818	43.694.729.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		39.675.567.818	43.417.819.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	17.294.539.056	18.020.817.636
- Nguyên giá	222		44.640.113.782	40.557.726.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.345.574.726)	(22.536.909.143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	22.381.028.762	22.793.188.085
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.131.613.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.845.030.385)	(5.338.425.062)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	-	2.603.813.611
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	276.910.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	276.910.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152.391.648.912	160.064.043.027



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		80.259.179.539	82.666.576.260
I. Nợ ngắn hạn	310		80.015.927.554	78.505.715.293
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	39.828.041.607	41.910.402.458
2. Phải trả người bán	312		32.127.801.935	28.103.171.514
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.901.827.200	1.576.052.758
5. Phải trả công nhân viên	315		3.022.719.795	3.095.369.662
6. Chi phí phải trả	316		66.855.392	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	3.029.788.024	3.780.649.798
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323		38.893.601	40.069.103
II. Nợ dài hạn	330		243.251.985	4.160.860.967
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	-	4.001.871.089
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243.251.985	158.989.878
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	72.132.469.373	77.397.466.767
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.132.469.373	77.397.466.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.000.000.000	64.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		909.776.765	1.106.048.518
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.197.534.226	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.840.584.417	1.041.200.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

02050
CÔNG
 H NHIỆM
 H VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM T
 HIA N
 TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.184.573.965	11.250.217.388
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		152.391.648.912	160.064.043.027

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		45.084.585	1.218.979.364
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		6.770,49	2.261,48
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	339.527.256.896	288.704.035.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.207.004.951	2.754.912.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		338.320.251.945	285.949.123.198
4. Giá vốn hàng bán	17	299.493.485.367	235.893.438.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.826.766.578	50.055.684.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	892.606.781	126.872.137
7. Chi phí tài chính	18	8.502.708.801	5.049.942.296
+ Trong đó: chi phí lãi vay		5.204.699.459	4.445.320.856
8. Chi phí bán hàng		13.300.599.184	13.191.007.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.019.391.943	9.890.793.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.896.673.431	22.050.813.158
11. Thu nhập khác		52.429.241	157.245.542
12. Chi phí khác		265.980	891.163.856
13. Lợi nhuận khác		52.163.261	(733.918.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.948.836.692	21.316.894.844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	1.041.046.421	5.329.223.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.907.790.271	15.987.671.133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		930	2.988

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu

Thuyết
minh

Năm 2011

Năm 2010

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	373.145.217.783	305.432.821.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(280.816.759.891)	(220.678.704.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(18.157.866.816)	(12.867.224.908)
4. Tiền chi trả lãi vay	(5.927.852.698)	(4.519.851.829)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.128.516.892)	(7.461.211.998)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	232.982.283.967	9.521.853.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(290.108.593.637)	(58.823.120.893)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**9.987.911.816** **10.604.561.109****II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.609.147.152)	(7.849.002.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	858.500.080	101.908.771

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**(750.647.072)** **(7.747.094.094)****III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	123.224.071.070	210.220.604.130
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(132.250.925.333)	(201.506.176.435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(737.445.883)	(4.929.652.282)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**(9.764.300.146)** **3.784.775.413**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(527.035.402)	6.642.242.428
Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.635.988.051	4.995.030.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.408.261)	(1.284.521)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		11.107.544.388	11.635.988.051

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiên II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 45, khu tập thể chính hình, phố Trung Kinh, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và vào kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ cho các năm sau để kết quả kinh doanh của công ty không bị lỗ (nhưng không được để lãi). Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

1980
ONG
NHIỆM
VỤ
INH
KIỂM
TIA
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 909.776.765 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trên vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán tăng tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, việc xác định giá trị hàng tồn kho không được Công ty áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất dài hạn	50 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

1050000
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
HIA NAM
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	400.155.344	807.488.239
Tiền gửi ngân hàng	10.707.389.044	1.828.499.812
Tiền gửi VND	10.566.373.278	1.787.520.938
Tiền gửi ngoại tệ	141.015.766	40.978.874
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	11.107.544.388	11.635.988.051
------------------	-----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	173.697.625	125.157.862

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

Nộp thừa tiền BHYT, BHXH, BHTN	19.209.309
Thái Thị Ngọc Hà	15.000.000
Ân Tuyết Thu	8.000.000
Lê Văn An	9.000.000
Minh Nhân	36.074.180
Công ty Nam Đan	3.592.620
Các đối tượng khác	82.821.516
Tổng cộng	173.697.625

3. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty Vận Tài Viễn Dương - VinaShin	3.021.571.536	3.060.820.746
Cty TNHH Tàu Cao Tốc Bắc Nam	135.230.211	135.230.211
Công Ty CP Hà Nội	-	5.835.375
Công Ty TNHH Thành Long	17.967.357	17.967.357
Công Ty TNHH Tân Hiệp Phát	7.612.845	7.612.845
Công ty TNHH Tân Đại Phát	43.804.310	43.804.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Công ty TNHH VT Tân Đại Phát	73.007.183	
Công ty CP Nước và Môi trường	186.568.758	
Công ty CP CN Đóng Tàu HP	208.529.044	
Công ty CP Hải Long	103.003.742	
Công ty CP VTB Trãi Thiên	127.628.075	
Công ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	44.107.220	
Công ty Xây Lắp số 5	10.572.388	
Tổng cộng	3.979.602.669	3.271.270.844

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.692.110.686	34.113.944.926
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	23.663.557.283	21.607.630.627
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	63.355.667.969	55.721.575.553

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	16.245.770	32.445.650
+ Thuế GTGT đầu ra	16.245.770	-
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	32.445.650
Tổng cộng	16.245.770	32.445.650

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tạm ứng	138.925.738	175.091.270
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Ngân Hàng Công Thương)	1.704.776.503	2.439.712.272
Tổng cộng	1.843.702.241	2.614.803.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	4.197.318.537	27.443.504.926	4.248.084.495	743.246.988	3.925.571.833	40.557.726.779
2. Số tăng trong năm	4.033.854.411	-	-	28.444.760	150.661.632	4.212.960.803
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				28.444.760	150.661.632	179.106.392
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.033.854.411					4.033.854.411
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	130.573.800	-	-	-	130.573.800
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		130.573.800				130.573.800
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	8.231.172.948	27.312.931.126	4.248.084.495	771.691.748	4.076.233.465	44.640.113.782
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.599.602.416	14.337.029.541	2.903.392.784	527.863.043	1.169.021.359	22.536.909.143
2. Khấu hao trong năm	378.521.125	3.463.579.395	448.828.112	84.410.710	563.900.041	4.939.239.383
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	378.521.125	3.463.579.395	448.828.112	84.410.710	563.900.041	4.939.239.383
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	130.573.800	-	-	-	130.573.800
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		130.573.800				130.573.800
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	3.978.123.541	17.670.035.136	3.352.220.896	612.273.753	1.732.921.400	27.345.574.726
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	597.716.121	13.106.475.385	1.344.691.711	215.383.945	2.756.550.474	18.020.817.636
2. Tại ngày cuối năm	4.253.049.407	9.642.895.990	895.863.599	159.417.995	2.343.312.065	17.294.539.056



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	-	-	28.131.613.147
2. Số tăng trong năm	-	-	-	94.446.000	-	94.446.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				94.446.000		94.446.000
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	94.446.000	-	28.226.059.147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.454.884.351	3.883.540.711	-	-	-	5.338.425.062
2. Khấu hao trong năm	484.961.448	-	-	21.643.875	-	506.605.323
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	484.961.448	-	-	21.643.875	-	506.605.323
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.939.845.799	3.883.540.711	-	21.643.875	-	5.845.030.385
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	22.793.188.085	-	-	-	-	22.793.188.085
2. Tại ngày cuối năm	22.308.226.637	-	-	72.802.125	-	22.381.028.762



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	2.603.813.611
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	-	2.603.813.611

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	-	276.910.497
Tổng cộng	-	276.910.497

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
11.1. Vay ngắn hạn	39.828.041.607	41.910.402.458
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Công Thương - CN 6)	7.395.455.093	34.100.402.458
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng HSBC)	24.167.586.514	-
- Vay cá nhân	8.265.000.000	7.810.000.000
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	39.828.041.607	41.910.402.458

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	1.901.827.200	1.576.052.758
- Thuế GTGT	-	130.719.642
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.274.591
- Thuế TNDN	1.041.046.421	1.128.516.892
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	115.200.000	-
- Các loại thuế khác	745.580.779	315.541.633
+ Thuế thu nhập cá nhân	745.580.779	315.541.633
+ Các loại thuế khác	-	-
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1.901.827.200	1.576.052.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-
- KPCĐ	103.467.527	81.415.755
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.926.320.497	3.699.234.043
Tổng cộng	3.029.788.024	3.780.649.798

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 là:

Công Ty Samhua Paint Ltd.	2.239.410.522
Công Ty TNHH Hải Sơn	472.755.475
Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	205.100.000
Các đối tượng khác	9.054.500
Tổng cộng	2.926.320.497

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
14.1. Vay dài hạn	-	4.001.871.089
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Công Thương - CN6)	-	4.001.871.089
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
14.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	-	4.001.871.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	64.000.000.000	-	-	-	1.041.200.861	11.250.217.388
- Tăng trong năm	-	-	-	3.197.534.226	799.383.556	4.907.790.271
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	4.907.790.271
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.197.534.226	799.383.556	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	13.973.433.694
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCTD	-	-	-	-	-	13.973.433.694
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.197.534.226
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	799.383.556
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	1.590.861.732
. Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.385.654.180
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	64.000.000.000	-	-	3.197.534.226	1.840.584.417	2.184.573.965



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	64.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	64.000.000.000	64.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	4.500.000.000

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.197.534.226	-
- Quỹ dự phòng tài chính	1.840.584.417	1.041.200.861
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	339.527.256.896	288.704.035.898
+ Doanh thu bán hàng	339.527.256.896	288.704.035.898
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.207.004.951	2.754.912.700
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	1.041.912.915	1.626.521.591
+ Hàng bán bị trả lại	165.092.036	1.128.391.109
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	338.320.251.945	285.949.123.198
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	338.320.251.945	285.949.123.198
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	892.606.781	126.872.137
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.546.493	89.482.749
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.060.288	37.389.388
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-



17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	299.493.485.367	235.893.438.761
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	299.493.485.367	235.893.438.761

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	5.204.699.459	4.445.320.856
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.229.153.950	254.320.702
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.650.000
- Chi phí tài chính khác	68.855.392	327.650.738
Tổng cộng	8.502.708.801	5.049.942.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.041.046.421	5.329.223.711
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1.041.046.421	5.329.223.711

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.948.836.692	21.316.894.844
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)		
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.948.836.692	21.316.894.844
+ Thu nhập từ HĐSXKD	13.558.938.712	
+ Thu nhập từ hoạt động tài chính	(7.610.102.020)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%) (a)	1.487.209.173	5.329.223.711
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 (thuế suất ưu đãi được miễn giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT/BTC) (b)	446.162.752	
+ Thuế TNDN còn phải nộp (a) - (b)	1.041.046.421	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.907.790.271	15.987.671.133

2050688
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TÍNH
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
P. HỒ C'

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.538.586.146	252.503.852.343
2. Chi phí nhân công	18.679.419.733	16.720.615.279
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.445.844.706	4.702.842.936
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.574.797.882	9.252.702.157
5. Chi phí khác bằng tiền	6.881.586.910	5.514.040.504
Tổng cộng	357.120.235.377	288.694.053.219

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

